

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 10 tháng năm 2018	Ước tính tháng 11/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2018 so với tháng 11/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	3,740,202	390,901	4,131,103	99.76	100.52
Hạt điều khô	Tấn	159,553	20,674	180,227	118.57	115.24
Nước khoáng không có ga	1000 lít	9,112	998	10,110	100.57	102.61
Nước tinh khiết	1000 lít	1,652	280	1,932	554.00	187.85
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	8,131	930	9,061	103.33	101.32
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ dệt mặc)	Triệu đồng	585,556	68,671	654,227	120.63	118.84
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	542,365	54,979	597,344	96.62	107.07
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5,893	670	6,563	109.84	107.91
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	12,653	1,460	14,113	89.85	105.80
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	29,424	3,333	32,757	100.70	110.63
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	6,141	700	6,841	102.49	107.47
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	80,623	8,239	88,862	73.73	96.31
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	167,340	17,276	184,616	100.82	111.49
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	29,586	2,616	32,202	56.64	85.58
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	973,380	96,387	1,069,767	90.55	105.67
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	11,592	896	12,488	64.04	93.24
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	30,461	4,850	35,311	173.03	158.73
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	83	13	96	109.09	101.07
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	4,684	459	5,143	97.49	109.48
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	16,884	2,530	19,414	152.78	128.49
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	3,839	408	4,247	106.81	110.17
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngành bằng plastic	Triệu đồng	109,539	13,464	123,003	90.47	100.34
Xi măng Portland đen	Tấn	1,459,364	142,000	1,601,364	100.48	100.16
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	1,005	800	1,805	95.58	68.76
Chì chưa gia công	Tấn	19,408	2,035	21,443	91.71	107.08
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	14,989	1,532	16,521	69.73	84.09
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	314,315	33,993	348,308	101.15	110.26
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	15,412	1,937	17,349	88.89	98.14
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	650	113	763	297.37	255.11
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	24,777,362	1,782,263	26,559,625	55.30	87.03

Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	60,140	7,451	67,591	110.68	118.23
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	542,387	71,927	614,314	274.14	289.19
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	318,380	17,072	335,452	36.74	81.69
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	39,794	3,796	43,590	95.21	108.49
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	945	100	1,045	107.53	132.11
Điện sản xuất	Triệu KWh	1,373	169	1,542	120.86	115.80
Điện thương phẩm	Triệu KWh	115	13	128	112.78	107.65
Nước uống được	1000 m3	5,934	682	6,616	132.09	119.31
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	27,091	2,690	29,781	105.23	105.36